



BẢN TIN PHÁP LÝ

SỐ 01 NĂM 2026



Quảng Ngãi, tháng 02 năm 2026



Mục lục	Trang
I. Văn bản mới ban hành/có hiệu lực	3
II. Điểm tin một số văn bản có tác động trực tiếp đến BSR	6
Luật số 135/2025/QH15 Luật Xây dựng	6
Luật số 148/2025/QH15 Luật Chuyển đổi số	9
Luật số 113/2025/QH15 Luật Dân số	11
Luật số 143/2025/QH15 Luật Đầu tư	13
Nghị định 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	15
Nghị định 48/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP	29
III. Đánh giá tác động của các văn bản được điểm tin tại Mục II	22



VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH/CÓ HIỆU LỰC

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
I	Luật		
1	Luật số 108/2025/QH15 Luật Quản lý thuế	10/12/2025	01/7/2026
2	Luật số 114/2025/QH15 Luật Phòng bệnh	10/12/2025	01/7/2026
3	Luật số 116/2025/QH15 Luật An ninh mạng	10/12/2025	01/7/2026
4	Luật số 133/2025/QH15 Luật Công nghệ cao	10/12/2025	01/7/2026
5	Luật số 114/2025/QH15 Luật Xây dựng	10/12/2025	01/7/2026
6	Luật số 134/2025/QH15 Luật Trí tuệ nhân tạo	10/12/2025	01/3/2026
7	Luật số 115/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ	10/12/2025	01/4/2026
8	Luật số 119/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp	10/12/2025	01/01/2026
9	Luật số 138/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê	10/12/2025	01/01/2026
10	Luật số 139/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm	10/12/2025	01/01/2026
11	Luật số 136/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo	10/12/2025	01/7/2026
12	Luật số 109/2025/QH15 Luật Thuế thu nhập cá nhân	10/12/2025	01/7/2026
13	Luật số 111/2025/QH15 Luật Bảo hiểm tiền gửi	10/12/2025	01/5/2026
14	Luật số 122/2025/QH15 Luật Thương mại điện tử	10/12/2025	01/7/2026
15	Luật số 126/2025/QH15 Luật Báo chí	10/12/2025	01/7/2026
16	Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ	10/12/2025	01/4/2026
17	Luật số 140/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá	10/12/2025	01/01/2026
18	Luật số 149/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng	11/12/2025	01/01/2026
19	Luật số 148/2025/QH15 Luật Chuyển đổi số	11/12/2025	01/7/2026
20	Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	11/12/2025	01/01/2026
21	Luật số 143/2025/QH15 Luật Đầu tư	11/12/2025	01/3/2026



22	Luật số 142/2025/QH15 Luật Phục hồi, phá sản	11/12/2025	01/3/2026
23	Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng	10/12/2025	01/7/2026
24	Luật số 113/2025/QH15 Luật Dân số	10/12/2025	01/7/2026
25	Luật số 117/2025/QH15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước	10/12/2025	01/3/2026
II	Nghị định		
1	Nghị định 22/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức và hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật	16/01/2026	16/01/2026
2	Nghị định 23/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước	17/01/2026	17/01/2026
3	Nghị định 24/2026/NĐ-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất	17/01/2026	17/01/2026
4	Nghị định 332/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân	18/12/2025	01/01/2026
5	Nghị định 30/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	21/01/2026	21/01/2026
6	Nghị định 46/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm	26/01/2026	26/01/2026
7	Nghị định 48/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP	29/01/2026	29/01/2026
8	Nghị định 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	31/01/2026	31/01/2026
9	Nghị định 49/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai	31/01/2026	31/01/2026
III	Thông tư		
1	Thông tư 66/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 27/2024/TT-BCT quy định về tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư công trình năng lượng	31/12/2025	15/01/2026



2	Thông tư 02/2026/TT-BCT hướng dẫn Luật Hóa chất và Nghị định 25/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hóa chất về phát triển công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất	17/01/2026	17/01/2026
IV	Văn bản khác		
1	Quyết định 137/QĐ-TTg về việc ban hành Danh mục bí mật Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ	19/01/2026	19/01/2026



ĐIỂM TIN MỘT SỐ VĂN BẢN CÓ TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN BSR

LUẬT SỐ 135/2025/QH15 LUẬT XÂY DỰNG

- Ngày ban hành: 10/12/2025
- Ngày có hiệu lực: 01/07/2026

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật này quy định về hoạt động xây dựng; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động xây dựng và quản lý nhà nước về xây dựng.

2. Đối tượng áp dụng (Điều 2)



3. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng (Điều 7)

“1. Tiêu chuẩn áp dụng trong hoạt động xây dựng theo nguyên tắc tự nguyện, trừ các tiêu chuẩn được viện dẫn trong quy chuẩn kỹ thuật hoặc văn bản quy phạm quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đầu tư xây dựng, công trình xây dựng phải được người quyết định đầu tư, chủ đầu tư xem xét, chấp

thuận phù hợp với trình tự đầu tư xây dựng, bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm tính tương thích, tính khả thi của các tiêu chuẩn áp dụng.

3. Việc nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

b) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và mô hình thông tin công trình trong hoạt động xây dựng để nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư xây dựng.

4. Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm xây dựng, cập nhật các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn áp dụng cho công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm sự phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của khoa học, công nghệ.”

4. Lập dự án đầu tư xây dựng (Điều 23)



5. Thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng (Điều 29)

“1. Chủ đầu tư thực hiện thẩm định, kiểm soát và phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt.

2. Riêng tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc dự án PPP theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được quản lý như dự án thành phần thuộc dự án PPP. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng, dự toán xây dựng thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Công trình xây dựng được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Luật này phải được thẩm tra thiết kế xây dựng làm cơ sở cho việc thẩm định hoặc kiểm soát thiết kế của chủ đầu tư.

4. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Riêng đối với dự án đầu tư xây dựng phục vụ quốc phòng, an ninh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định về

thẩm quyền, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế xây dựng.”.

6. Điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt (Điều 31)

“1. Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Khi điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng có yêu cầu điều chỉnh thiết kế xây dựng;

b) Trong quá trình thi công xây dựng, khi có yêu cầu phải điều chỉnh thiết kế xây dựng để bảo đảm chất lượng công trình, đáp ứng hiệu quả và yêu cầu sử dụng của dự án.

2. Chủ đầu tư quyết định việc điều chỉnh thiết kế xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này. Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng phải được thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Điều 29 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau dự án được phê duyệt.”.

7. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà thầu tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn quản lý dự án (Điều 35)

“1. Nhà thầu tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn quản lý dự án có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án và các bên liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ tư vấn được giao;

b) Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm tư vấn của mình theo quy định của pháp luật;

c) Từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư;

d) Được thuê thầu phụ thực hiện một phần công việc phù hợp với quy định tại hợp đồng xây dựng;



đ) Quyền khác theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nhà thầu tư vấn lập dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn quản lý dự án có các nghĩa vụ, trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng xây dựng;

b) Chịu trách nhiệm về kết quả, chất lượng công việc theo hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật;

c) Chịu trách nhiệm về chất lượng công việc của nhà thầu phụ (nếu có). Nhà thầu phụ chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện công việc trước nhà thầu chính và trước pháp luật;

d) Bồi thường thiệt hại khi sử dụng thông tin, tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, giải pháp kỹ thuật không phù hợp, kết quả và chất lượng không bảo đảm theo yêu cầu và vi phạm hợp đồng xây dựng làm thiệt hại cho chủ đầu tư;

đ) Nghĩa vụ, trách nhiệm khác theo quy định của hợp đồng xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.”.

8. Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 32)

“1. Căn cứ quy mô, tính chất, hình thức đầu tư và điều kiện thực hiện, dự án đầu tư xây dựng được áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án sau đây:

a) Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng;

b) Chủ đầu tư tổ chức quản lý dự án thông qua thuê tư vấn quản lý dự án hoặc thành lập ban quản lý dự án trực thuộc hoặc tự thực hiện quản lý dự án.

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được người quyết định đầu tư giao quản lý đồng thời hoặc liên tục các dự án thuộc cùng chuyên ngành hoặc trên cùng một địa bàn; được thực hiện tư vấn quản lý dự án khi đủ điều kiện, năng lực theo quy định.”.

9. Quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư (Điều 39)

“1. Người quyết định đầu tư có các quyền sau đây:

a) Phê duyệt hoặc phân cấp, ủy quyền phê duyệt dự án, quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định việc xác định loại thiết kế xây dựng trong Báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết toán vốn đầu tư xây dựng. Việc phân cấp, ủy quyền thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Không phê duyệt dự án khi không đáp ứng mục tiêu đầu tư và hiệu quả dự án;

c) Tạm ngừng, hủy bỏ thực hiện dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt hoặc đang triển khai thực hiện khi thấy cần thiết phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Thay đổi, điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khi thấy cần thiết phù hợp với quy định tại Điều 28 của Luật này;

đ) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Người quyết định đầu tư có các trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thẩm định dự án và quyết định đầu tư xây dựng;

b) Bảo đảm nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

c) Kiểm tra việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng của chủ đầu tư;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; trong thẩm quyền chịu trách nhiệm toàn diện đối với các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai, hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư xây dựng, đưa dự án vào khai thác, sử dụng.”.

Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT, LUAT\Luat Xay dung](#)



LUẬT SỐ 148/2025/QH15 LUẬT CHUYỂN ĐỔI SỐ

- Ngày ban hành: 11/12/2025
- Ngày có hiệu lực: 01/07/2026

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

1. Luật này quy định về chuyển đổi số, bao gồm nguyên tắc, chính sách về chuyển đổi số; điều phối quốc gia về chuyển đổi số; biện pháp bảo đảm chuyển đổi số; Chính phủ số; kinh tế số, xã hội số; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong chuyển đổi số.

2. Các nội dung thuộc lĩnh vực dữ liệu, giao dịch điện tử, an ninh mạng, viễn thông, trí tuệ nhân tạo và các lĩnh vực chuyên ngành khác được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng và phải bảo đảm thống nhất với nguyên tắc, yêu cầu quy định tại Luật này.

2. Đối tượng áp dụng (Điều 2)

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến chuyển đổi số tại Việt Nam.

3. Hoạt động chuyển đổi số (Điều 4)

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số; quản lý, điều phối, thống kê, đo lường, giám sát, kiểm toán hoạt động chuyển đổi số; đánh giá mức độ chuyển đổi số, hiệu quả chuyển đổi số.

2. Xây dựng, phát triển, nâng cấp, tích hợp, kết nối, quản lý, giám sát, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, hệ thống số, nền tảng số, phần mềm dùng chung, phần mềm chuyên ngành, cơ sở dữ liệu.

3. Xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu; điều phối, kết nối, chia sẻ, mở, giám sát, đánh giá, khai thác, kiểm toán, xếp hạng dữ liệu và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

4. Số hóa thông tin, dữ liệu, tài liệu; số hóa quy trình; đổi mới, tái cấu trúc quy trình, mô hình tổ chức và phương thức hoạt động quản trị nội bộ, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, thanh tra, kiểm tra, cung cấp dịch vụ; phát triển và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ số, ứng dụng khác trong hoạt động quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội; xây dựng và phát triển bản sao số.

5. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong thiết kế, triển khai, vận hành và sử dụng hệ thống số; triển khai hoạt động giám sát, đánh giá, ứng phó, quản trị rủi ro và khắc phục sự cố an ninh mạng theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

6. Nghiên cứu, thử nghiệm, thí điểm, đánh giá, triển khai ứng dụng sản phẩm, dịch vụ số, mô hình và giải pháp mới về chuyển đổi số; thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong chuyển đổi số.

7. Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực số; phổ cập năng lực số cơ bản.

8. Truyền thông, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số; hướng dẫn và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng dịch vụ số và tham gia hoạt động trên môi trường số.

9. Thuê chuyên gia, dịch vụ tư vấn, dịch vụ số, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ khác phục vụ việc khảo sát, thiết kế, xây dựng, triển khai, vận hành, bảo trì, kiểm thử, kiểm toán, giám sát và đánh giá hoạt động chuyển đổi số.

10. Trang bị, mua sắm, thuê, khai thác và sử dụng hạ tầng chuyển đổi số, hệ thống số, nền tảng số; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ dữ liệu, dịch vụ an ninh mạng, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ số khác; công cụ và thiết bị đầu cuối phục vụ chuyển đổi số.



11. Phát triển thử nghiệm bao gồm việc xây dựng, vận hành thử nghiệm hệ thống số, nền tảng số, dịch vụ số chưa có sẵn trên thị trường; dự án chưa có tiền lệ trong phạm vi giới hạn nhằm đánh giá hiệu quả trước khi thực hiện các thủ tục đầu tư, thuê, mua sắm theo quy định.

12. Hoạt động chuyển đổi số khác theo quy định của Chính phủ.

4. Yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số (Điều 8)



5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong chuyển đổi số (Điều 17)

1. Trách nhiệm của tổ chức:

a) Tuân thủ pháp luật về chuyển đổi số, an ninh mạng, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, trí tuệ nhân tạo và pháp luật khác có liên quan khi tham gia, cung cấp hoặc sử dụng hệ thống số, hệ thống thông tin, nền tảng số, dữ liệu số và dịch vụ số;

b) Cung cấp, cập nhật và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu phục vụ giao dịch điện tử, dịch vụ số;

c) Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và triển khai các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong quá trình ứng dụng công nghệ số

và vận hành hệ thống số, hệ thống thông tin, nền tảng số của tổ chức;

d) Phối hợp với cơ quan nhà nước trong việc xác thực, chia sẻ dữ liệu số và thực hiện các nghĩa vụ khác phục vụ chuyển đổi số theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của cá nhân:

a) Tuân thủ pháp luật khi tham gia hoạt động trên môi trường số, sử dụng dịch vụ số, nền tảng số, hệ thống số, hệ thống thông tin;

b) Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm về nội dung đã cung cấp khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ số, giao dịch điện tử;

c) Bảo vệ thông tin tài khoản, dữ liệu cá nhân và thực hiện các biện pháp an toàn trong sử dụng dịch vụ số;

d) Tham gia góp ý, phản hồi, đánh giá để nâng cao chất lượng dịch vụ số.

6. Thu hút, trọng dụng chuyên gia về chuyển đổi số (Điều 18)

1. Nhà nước thực hiện cơ chế, chính sách đặc biệt nhằm thu hút, trọng dụng chuyên gia, nhân tài, nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước được phép thuê chuyên gia, cộng tác viên như sau:

a) Chủ động lựa chọn hình thức và thời hạn giao kết với các nhân sự và chuyên gia trong nước, nước ngoài;

b) Doanh nghiệp nhà nước được hợp tác, trao đổi, sử dụng chuyên gia và nhân sự phục vụ hoạt động chuyển đổi số.

3. Người có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong chuyển đổi số được tôn vinh, khen



thường theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Toàn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06.Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat Chuyen doi so](#)

LUẬT SỐ 113/2025/QH15 LUẬT DÂN SỐ

- Ngày ban hành: 10/12/2025
- Ngày có hiệu lực: 01/07/2026

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật này quy định về truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; duy trì mức sinh thay thế, giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; thích ứng với già hóa dân số; nâng cao chất lượng dân số; điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số

2. Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động quốc gia về Dân số (Điều 5)



3. Duy trì mức sinh thay thế (Điều 14)

1. Các biện pháp để duy trì mức sinh thay thế bao gồm:

- Trường hợp sinh con thứ hai, thời gian nghỉ thai sản đối với lao động nữ là 07 tháng; lao động nam là 10 ngày làm việc khi vợ sinh con;
- Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ dân tộc thiểu số rất ít người;
- Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ ở tỉnh, thành phố có mức sinh dưới mức sinh thay thế;
- Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi;

đ) Ưu tiên mua, thuê mua hoặc thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở đối với người có từ 02 con trở lên;

e) Biện pháp khác do Chính phủ quyết định.

2. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục thực hiện việc hỗ trợ quy định tại các điểm b, c và d khoản 1; điều kiện, thủ tục thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh quy định nội dung sau đây:

a) Mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ do Chính phủ quy định;

b) Đối tượng, biện pháp khác để duy trì mức sinh thay thế ngoài quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Định kỳ hằng năm, Cơ quan thống kê trung ương công bố tình trạng mức sinh để Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh xây dựng, thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp để duy trì mức sinh thay thế.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến công tác dân số (Điều 29)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 139 của Bộ luật Lao động số 49/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 71/2025/QH15 như sau:

“1. Lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng; trường hợp sinh



con thứ hai, lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 07 tháng; thời gian nghỉ trước khi sinh không quá 02 tháng.

Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 73/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15 như sau:

“c) Trường hợp vợ sinh đôi hoặc vợ sinh con thứ hai thì được nghỉ 10 ngày làm việc. Trường hợp sinh ba trở lên thì được nghỉ thêm 03 ngày làm việc cho mỗi con tính từ con thứ ba trở đi;”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản, điểm của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 như sau:

a) Bổ sung khoản 13 vào sau khoản 12 Điều 76 như sau: “13. Người có từ 02 con đẻ trở lên.”;

b) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 8, 9 và 10 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 8, 9, 10 và 13 Điều 76” tại khoản 1 Điều 77;

c) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 13 Điều 76” tại khoản 5 Điều 77;

d) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 13 Điều 76” tại khoản 1 Điều 78;

đ) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 13 Điều 76” tại khoản 2 Điều 78;

e) Thay thế cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 76” bằng cụm từ “các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 13 Điều 76” tại điểm a khoản 3 Điều 78;

h) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 79 như sau:

“đ) Trường hợp một đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì được hưởng một chính sách hỗ trợ mức cao nhất; trường hợp các đối tượng có cùng tiêu chuẩn và điều kiện thì thực hiện hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên trước đối với: người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ, người khuyết tật, người được bố trí tái định cư theo hình thức mua, thuê mua nhà ở xã hội, người có từ 02 con đẻ trở lên, nữ giới;”.

4. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 34 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 như sau:

“d) Có hành vi thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi để phá thai.”.

5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 17 của Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11.

6. Bãi bỏ cụm từ “Mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có từ một đến hai con.” tại khoản 1 Điều 43 của Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân số 21-LCT/HĐNN8.

5. Hiệu lực thi hành (Điều 30)

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3. Pháp lệnh Dân số số 06/2003/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Toàn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat Dan so](#)



LUẬT SỐ 143/2025/QH15 LUẬT ĐẦU TƯ

- Ngày ban hành: 11/12/2025
- Ngày có hiệu lực: 01/03/2026

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật này quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Đối tượng áp dụng (Điều 2)

Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

3. Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Điều 6, Điều 7 và các Phụ lục của Luật này theo trình tự, thủ tục rút gọn.

2. Việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phải phù hợp với quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 7 của Luật này.

2. Bổ sung các khoản 6, 7, 8 vào sau khoản 5 Điều 5 (Điều 8)

"6. Đối với nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân: Văn bản xác nhận mã số giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực hoặc giấy tờ xác thực cá nhân hợp pháp khác có thông tin về quốc tịch nước ngoài.

7. Đối với nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tài liệu xác định là một trong các tài liệu sau:

a) Văn bản xác nhận mã số giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư;

b) Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương xác nhận đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh do cơ quan quản lý có thẩm quyền nước ngoài cấp;

c) Giấy đăng ký thuế của cơ quan thuế nước nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký kinh doanh;

d) Tài liệu về tổ chức từ hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý có thẩm quyền nước ngoài, trong đó xác định tổ chức được thành lập tại nước đó;

đ) Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đầu tư hoặc xác nhận việc đăng ký thành lập hoặc tài liệu tương đương do cơ quan quản lý có thẩm quyền nước ngoài cấp (nếu có) hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch hoặc hợp đồng tín thác hoặc biên bản thỏa thuận góp vốn hoặc các văn bản tương đương trong trường hợp cơ quan quản lý có thẩm quyền nước ngoài không cấp hoặc không xác nhận việc đăng ký thành lập quỹ đầu tư theo quy định của pháp luật nước ngoài.

8. Đối với nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức thuộc Chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức tài chính quốc tế, tài liệu xác định theo quy định tại điểm đ khoản 7 Điều này, trong đó quy định tổ chức là tổ chức trực thuộc Chính phủ hoặc tổ chức tài chính quốc tế."

3. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 6; sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

3. Ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài (Điều 9)

1. Nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.



2. Căn cứ luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ công bố Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm:

- a) Ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường;
- b) Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

3. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:

- a) Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
- b) Hình thức đầu tư;
- c) Phạm vi hoạt động đầu tư;
- d) Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
- đ) Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

4. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật (Điều 13)

Trường hợp/Nội dung	Quy định áp dụng
Pháp luật mới quy định ưu đãi	Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo pháp luật mới cho thời gian ưu đãi còn lại của

Trường hợp/Nội dung	Quy định áp dụng
đầu tư mới hoặc cao hơn	dự án, trừ ưu đãi đầu tư đặc biệt theo điểm a khoản 5 Điều 20
Pháp luật mới quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn so với trước	Nhà đầu tư tiếp tục áp dụng ưu đãi cũ cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án
Thay đổi pháp luật vì lý do đặc biệt	Khoản 2 không áp dụng nếu việc thay đổi nhằm bảo đảm: quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường
Nhà đầu tư không được tiếp tục hưởng ưu đãi theo khoản 3	Được xem xét áp dụng một hoặc một số biện pháp sau: a) Khấu trừ thiệt hại thực tế vào thu nhập chịu thuế b) Điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án c) Hỗ trợ khắc phục thiệt hại
Điều kiện áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư	Nhà đầu tư phải có yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới có hiệu lực

Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat Dau tu](#)



NGHỊ ĐỊNH SỐ 50/2026/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 254/2025/QH15 NGÀY 11 THÁNG 12 NĂM 2025 CỦA QUỐC HỘI QUY ĐỊNH MỘT SỐ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH THẢO GỖ KHÓ KHĂN, VƯƠN MẮC TRONG TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT ĐẤT ĐẠI VỀ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT

- Ngày ban hành: 31/01/2026
- Ngày có hiệu lực: 31/01/2026

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)



2. Đối tượng áp dụng (Điều 2)

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện quy định tại Điều 1 Nghị định này.

3. Căn cứ tính tiền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/QH15 (Điều 4)

1. Diện tích đất tính tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất,

tiền thuê đất (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP).

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất là giá đất được xác định theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15, quy định của Chính phủ về giá đất và quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

3. Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại các Điều 17, 18 và 19 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 5, 6, 7 và điểm b khoản 22 Điều 1 Nghị định số 291/2025/NĐ-CP).

4. Căn cứ tính tiền thuê đất quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Diện tích tính tiền thuê đất theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP).

2. Thời hạn cho thuê đất, thời hạn gia hạn sử dụng đất theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP).

3. Đơn giá thuê đất theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 13 Nghị định này).

4. Hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

5. Chính sách miễn, giảm tiền thuê đất của Nhà nước.



6. Chi phí xây dựng hạ tầng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Trường hợp giá đất tính tiền thuê đất là giá đất cụ thể hoặc trường hợp hệ số điều chỉnh giá đất hoặc bảng giá đất được xác định chưa bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng thì căn cứ tính tiền thuê đất không bao gồm chi phí xây dựng hạ tầng của dự án.

5. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 2 và điểm d khoản 13 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 (Điều 5)

Trường hợp sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 3 và điểm d khoản 13 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà có phần diện tích đất được Nhà nước thu hồi và giao cho người sử dụng đất để thực hiện dự án thì tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 4 Điều 7, khoản 3 Điều 34 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP; trong đó, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất và tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất (sau đây gọi là tiền đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất) được tính trên toàn bộ diện tích đất của dự án (bao gồm diện tích đất do nhà đầu tư tự nhận thỏa thuận nhận chuyển nhượng và diện tích đất Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư, phần diện tích đất khác (nếu có)). Đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi và giao cho nhà đầu tư thì tiền đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất của diện tích đất Nhà nước thu hồi là chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Đối với phần diện tích đất khác mà nhà đầu tư được giao đất, cho thuê đất theo pháp luật đất đai (nếu có) thì tiền đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất bằng không (=0).

6. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm quy định tại khoản 7 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 (Điều 7)

Tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê để thực hiện dự án đầu tư có mục đích kinh doanh, đã được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà nay chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Luật Đất đai năm 2024 thì phải nộp cho Nhà nước:

1. Khoản tiền tương ứng với số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn, giảm (trừ trường hợp pháp luật có liên quan có quy định khác) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Đất đai năm 2024 được tính theo chính sách tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (như trường hợp không được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất); riêng giá đất để tính khoản tiền này là giá đất trong bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (nếu có) tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Khoản tiền bổ sung tính trên khoản tiền phải nộp quy định tại khoản 1 Điều này đối với thời gian kể từ ngày được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đến ngày chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất (theo hợp đồng chuyển nhượng, góp vốn) theo mức quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024, khoản 2 Điều 50, khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 291/2025/NĐ-CP).

7. Xử lý chuyển tiếp về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nghị quyết số 254/2025/QH15 có hiệu lực thi hành (Điều 12)

1. Việc xử lý chuyển tiếp về tiền thuê đất của đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm



c khoản 9 Điều 4 Nghị quyết số 254/2025/QH15 được thực hiện như sau:

a) Đối với diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập (trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này); nay thuộc trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và cơ quan thuế chưa ban hành thông báo nộp tiền thuê đất hoặc đã ban hành thông báo nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) mà đơn vị sự nghiệp công lập chưa nộp hoặc chưa nộp đủ tiền theo thông báo thì không phải nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) đối với thời hạn đã sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 cho đến khi hoàn thành các thủ tục chuyển hình thức sử dụng đất; trường hợp đã nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất (nếu có) trước ngày Nghị quyết số 254/2015/QH15 có hiệu lực thi hành thì Nhà nước không hoàn trả số tiền đã nộp.

b) Đối với diện tích đất đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013; nay thuộc trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai 2024 và không lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Đất đai năm 2024 thì đơn vị sự nghiệp công lập không phải nộp tiền thuê đất từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến khi hoàn thành các thủ tục chuyển hình thức sử dụng đất.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương rà soát và thực hiện điều chỉnh thông báo nộp tiền thuê đất và tiền chậm nộp tiền thuê đất đã ban hành trước đó trên cơ sở văn bản đề nghị của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

2. Xử lý chuyển tiếp đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thuộc các trường hợp quy định tại Điều 6 Nghị định này từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Nghị quyết số 254/2025/QH15:

a) Trường hợp cơ quan thuế chưa ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất thì cơ quan thuế thực hiện tính tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

b) Trường hợp cơ quan thuế đã ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất nhưng hộ gia đình, cá nhân chưa nộp tiền sử dụng đất theo thông báo của cơ quan thuế thì hộ gia đình, cá nhân được đề nghị cơ quan thuế tính lại tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Điều 6 Nghị định này; cơ quan thuế tính lại và điều chỉnh Thông báo số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Hộ gia đình, cá nhân phải nộp khoản tiền chậm nộp tiền sử dụng đất (nếu có) tính trên số tiền tính lại theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã nộp một phần tiền sử dụng đất theo thông báo của cơ quan thuế thì được đề nghị cơ quan thuế tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này; cơ quan thuế tính lại tiền sử dụng đất và thông báo cho người sử dụng đất. Việc xử lý đối với số tiền sử dụng đất đã nộp được thực hiện như sau:

Trường hợp số tiền sử dụng đất sau khi tính lại thấp hơn số tiền sử dụng đất phải nộp nhưng cao hơn so với số tiền đã nộp thì người sử dụng đất phải nộp số tiền sử dụng đất còn thiếu so với số tiền sử dụng đất tính lại; đồng thời, người sử dụng đất phải nộp số tiền chậm nộp tính trên số tiền còn thiếu sau khi tính lại từ thời điểm phải nộp tiền theo thông báo thu tiền đến thời điểm nộp đủ số tiền còn thiếu;

Trường hợp số tiền sử dụng đất sau khi tính lại thấp hơn so với số tiền đã nộp thì người



sử dụng đất được Nhà nước hoàn trả số tiền chênh lệch bằng cách trừ vào nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trường hợp không phát sinh nghĩa vụ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì trừ vào nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; trường hợp không còn nghĩa vụ tài chính nào khác để trừ thì hoàn trả bằng tiền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý thuế hoặc pháp luật khác có liên quan.

d) Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã nộp đủ tiền sử dụng đất theo thông báo của cơ quan thuế thì được đề nghị cơ quan thuế tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này; cơ quan thuế tính lại tiền sử dụng đất và thông báo cho người sử dụng đất. Trường hợp số tiền sử dụng đất sau khi tính lại thấp hơn so với số tiền đã nộp thì người sử dụng đất được Nhà nước hoàn trả số tiền chênh lệch bằng cách trừ vào nghĩa vụ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; trường hợp không phát sinh nghĩa vụ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì trừ vào nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; trường hợp không còn nghĩa vụ tài chính nào khác để trừ thì hoàn trả bằng tiền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

đ) Trình tự, thủ tục tính tiền sử dụng đất hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này như sau:

Hộ gia đình, cá nhân nộp văn bản thể hiện đề nghị tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này chậm nhất trước ngày 01 tháng 01 năm 2027 đến bộ phận một

cửa liên thông; bộ phận một cửa liên thông cấp giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; chuyển văn bản này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện việc xác định hạn mức giao đất ở của thửa đất được lựa chọn để tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất; chuyển thông tin đến cơ quan thuế. Không áp dụng tính tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều này đối với trường hợp người sử dụng đất nộp văn bản đề nghị từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở về sau.

Cơ quan thuế thực hiện việc tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định này; ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất hoặc thông báo điều chỉnh thông báo nộp tiền sử dụng đất gửi cho người sử dụng đất; đồng thời gửi thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định.

3. Xử lý chuyển tiếp đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15

Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng xác định giá đất theo quy định của Nghị quyết số 254/2025/QH15 để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp áp dụng giá đất cụ thể quy định tại Điều 160 Luật Đất đai năm 2024 nhưng đến ngày 01 tháng 01 năm 2026, cơ quan, người có thẩm quyền chưa ban hành quyết định giá đất cụ thể thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06.Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat Dat dai\Nghị định](#)



**NGHỊ ĐỊNH 48/2026/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
NGHỊ ĐỊNH SỐ 08/2022/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA
CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NGHỊ ĐỊNH SỐ
05/2025/NĐ-CP NGÀY 06 THÁNG 01 NĂM 2025**

- Ngày ban hành: 29/01/2026
- Ngày có hiệu lực: 29/01/2026

1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Sửa đổi, bổ sung Điều 1

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 9; khoản 5 Điều 13; khoản 4 Điều 14; khoản 4 Điều 15; khoản 3 Điều 20; khoản 4 Điều 21; khoản 4 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 3 Điều 25; khoản 7 Điều 28; khoản 2 Điều 31; khoản 7 Điều 33; khoản 4 Điều 35; khoản 7 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 41; khoản 6 Điều 44; khoản 5 Điều 46; khoản 8 Điều 49; khoản 6 Điều 51; khoản 1 và khoản 4 Điều 52; khoản 4 Điều 53; khoản 5 Điều 54; khoản 5 Điều 55; khoản 7 Điều 56; khoản 3 Điều 59; khoản 5 Điều 61; khoản 1 Điều 63; khoản 7 Điều 65; khoản 7 Điều 67; điểm d khoản 2 Điều 69; khoản 2 Điều 70; khoản 3 Điều 71; khoản 8 Điều 72; khoản 7 Điều 73; khoản 4 Điều 78; khoản 3 và khoản 4 Điều 79; khoản 3 Điều 80; khoản 3 Điều 84; khoản 1 Điều 86; khoản 1 Điều 105; khoản 4 Điều 110; khoản 7 Điều 111; khoản 7 Điều 112; khoản 4 Điều 114; khoản 3 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; khoản 7 Điều 121; khoản 4 Điều 131; khoản 4 Điều 132; khoản 4 Điều 135; khoản 5 Điều 137; khoản 5 Điều 138; khoản 2 Điều 140; khoản 5 Điều 141; khoản 4 Điều 142; khoản 3 Điều 143; khoản 5 Điều 144; khoản 4 Điều 145; khoản 2 Điều 146; khoản 7 Điều 148; khoản 5 Điều 149; khoản 5 Điều 150; khoản 3 Điều 151; khoản 4 Điều 158; khoản 6 Điều 160; khoản 4 Điều 167; khoản 6 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa

đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26a (Điều 2)

“1. Phân cấp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường (nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường) đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường sau đây:

a) Dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn;

b) Dự án được phân loại chỉ theo tiêu chí có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên và không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

c) Dự án thủy điện không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

d) Dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 27 (Điều 8)



1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Làm tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường khi dự án đi vào vận hành chính thức. Tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường hiện hữu của dự án được xác định trên cơ sở lưu lượng xả thải tối đa, phương thức xả thải trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường của dự án;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Tăng trữ lượng, công suất khai thác, thay đổi hoặc bổ sung phương pháp khai thác khoáng sản đến mức phải điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản; bổ sung khu vực khai thác khoáng sản dẫn đến phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật về địa chất và khoáng sản; thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường dẫn đến giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tính theo thời điểm đã phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trừ trường hợp việc giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường do giảm diện tích, trữ lượng khai thác khoáng sản;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Tăng quy mô khai thác và sử dụng tài nguyên nước, thay đổi hoặc bổ sung nguồn nước đối với khai thác nước mặt đến mức phải cấp mới giấy phép tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e như sau:

“e) Không xây lắp ít nhất một công đoạn xử lý của công trình xử lý chất thải đã được phê duyệt hoặc thay thế công nghệ xử lý chất thải đã được phê duyệt bằng công nghệ khác đối với trường hợp sau: Hệ thống xử lý nước thải có công suất từ 50 m³/ngày

trở lên (trừ trường hợp nước thải của dự án đầu tư đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư) hoặc hệ thống xử lý khí thải có công suất từ 20.000 m³/giờ trở lên;”.

3. Bổ sung khoản 12 vào sau khoản 11 như sau:

“12. Trong quá trình hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường theo yêu cầu văn bản thông báo kết quả thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung của cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, trường hợp chủ dự án có điều chỉnh nội dung dự án như đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường.”.

4. Bổ sung Điều 27a và Điều 27b vào sau Điều 27 (Điều 9)

1. Bổ sung Điều 27a vào sau Điều 27 như sau:

“Điều 27a. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án có phân kỳ đầu tư hoặc phân chia thành các dự án thành phần

1. Trường hợp dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền cho phép phân chia thành các dự án thành phần thì báo cáo đánh giá tác động môi trường được lập cho từng dự án thành phần có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

2. Trường hợp dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và được phân kỳ đầu tư theo quy định của pháp luật, chủ dự án được lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho mỗi giai đoạn thực hiện phân kỳ đầu tư hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án tổng thể.



Trường hợp chủ dự án lựa chọn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo phân kỳ đầu tư thì báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau phải kế thừa, cập nhật nội dung đánh giá tác động môi trường đã thực hiện cho các phân kỳ trước đó của dự án. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của phân kỳ sau thay thế Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường còn hiệu lực của phân kỳ trước đó.

3. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này được xác định theo dự án tổng thể.”.

2. Bổ sung Điều 27b vào sau Điều 27a như sau:

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 73

“Điều 73. Yêu cầu về liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường (Điều 23)

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại được liên kết vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại đối với các loại chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần của mình cho chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại khác có chức năng phù hợp.

2. Khi 02 tổ chức, cá nhân có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần được cấp quy định tại khoản 1 Điều

70 Nghị định này có nhu cầu liên kết thì phải có văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng liên kết (gọi chung là hợp đồng liên kết).

3. Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại để xử lý theo hợp đồng liên kết quy định tại khoản 2 Điều này phải trực tiếp xử lý chất thải nguy hại, không được chuyển giao tiếp chất thải nguy hại cho bên thứ ba để xử lý và phải bảo đảm khối lượng chất thải nhận liên kết không được vượt quá khối lượng chất thải được phép xử lý tại hệ thống, thiết bị được cấp phép xử lý trong giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần. Bên nhận chuyển giao chất thải nguy hại từ chủ nguồn thải trong trường hợp có hợp đồng liên kết xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 2 Điều này phải xử lý được ít nhất một loại chất thải nguy hại đã tiếp nhận và phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ nguồn thải hoặc có hợp đồng ba bên về việc liên kết thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện liên kết vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại quy định tại Điều này có trách nhiệm báo cáo loại, khối lượng chất thải nguy hại đã liên kết vận chuyển, xử lý trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở.”.

Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại <P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat Bao ve Moi truong\Nghị định.>



ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC VĂN BẢN ĐƯỢC NÊU TẠI MỤC II

STT	Tên văn bản QPPL/trích yếu nội dung	Trách nhiệm tuân thủ/Hậu quả pháp lý	Ban/đơn vị chủ trì cập nhật, nghiên cứu, áp dụng/tuân thủ
1	Luật số 135/2025/QH15 Luật Xây dựng	- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xây dựng phải tuân thủ các quy định tại Luật Xây dựng, Nghị định này và các văn bản liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về hoạt động xây dựng, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 16/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng và/hoặc bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật liên quan.	Ban DQRE, Dự án, KTĐT
2	Luật số 148/2025/QH15 Luật Chuyển đổi số	- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến hoạt động chuyển đổi số trong doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định tại Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về hoạt động chuyển đổi số, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định tại Văn bản hợp nhất 03/VBHN-BKH-CN năm 2022 hợp nhất Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ và/hoặc bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật liên quan.	CNTT&CĐS
3	Luật số 143/2025/QH15 Luật Đầu tư	- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động trong lĩnh vực đầu tư phải cập nhật, tuân thủ các quy định này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về hoạt động trong lĩnh vực đầu tư, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 122/2021/NĐ-	Ban KTĐT DQRE, Dự án,



		CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư và/hoặc các quy định pháp luật khác có liên quan.	
4	Nghị định 50/2026/NĐ-CP hướng dẫn Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	- Trách nhiệm tuân thủ: Cơ quan nhà nước, Tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động thuê, sử dụng đất trong lĩnh vực đất đai phải cập nhật, tuân thủ các quy định này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về hoạt động thuê, sử dụng đất tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 123/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và/hoặc bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật liên quan.	Ban KTĐT, DQRE, TCKT,
5	Nghị định 48/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP	- Trách nhiệm tuân thủ: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động bảo vệ môi trường có trách nhiệm cập nhật, tuân thủ quy định này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về môi trường, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 45/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và/hoặc các quy định pháp luật khác có liên quan.	Ban ATMT, DQRE, Dự án